

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
năm 2022, tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ
về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài
chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách
trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;*

*Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài
chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách
trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;*

*Xét Tờ trình số 416/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 tỉnh Bắc Giang, số tiền 699,852 tỷ đồng; gồm vốn ngân sách trung ương 664,852 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 485,193 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 179,659 tỷ đồng) và vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 35 tỷ đồng. Cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng kế hoạch vốn 143,316 tỷ đồng, gồm vốn ngân sách trung ương 138,316 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 89,012 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 49,304 tỷ đồng) và vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 05 tỷ đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng kế hoạch vốn 251,056 tỷ đồng, gồm ngân sách trung ương 221,056 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 150,911 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 70,145 tỷ đồng) và vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 30 tỷ đồng (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương 305,48 tỷ đồng, gồm vốn đầu tư phát triển 245,27 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 60,21 tỷ đồng (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Trong quá trình thực hiện kế hoạch vốn 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 tỉnh Bắc Giang, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn, cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn theo phân cấp quản lý ngân sách; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

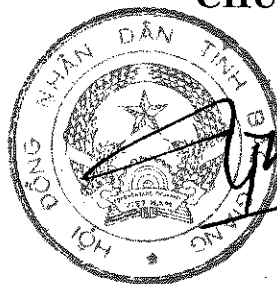
Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua. / *[Signature]*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



[Signature]
Lê Thị Thu Hồng

PHỤ LỤC I

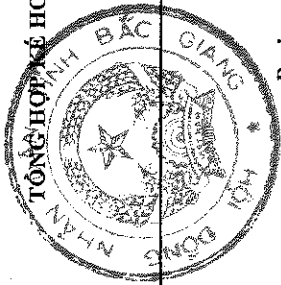
**KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG**

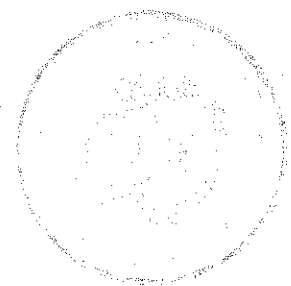
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

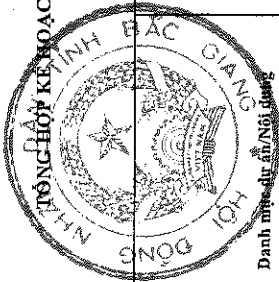
Stt	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022										Ghi chú
		Tổng số		Ngân sách trung ương		Vốn ngân sách tỉnh		Trong đó		Trong đó		
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	Tổng số	699.852	520.193	179.659	664.852	485.193	179.659	35.000	35.000	0		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	143.316	94.012	49.304	138.316	89.012	49.304	5.000	5.000			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	251.056	180.911	70.145	221.056	150.911	70.145	30.000	30.000			
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	305.480	245.270	60.210	305.480	245.270	60.210	0	0			





Biểu số: LI

QUẢN LÝ VÀ CHẾ ĐỘ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)



STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Kế hoạch vốn 2022												Ghi chú
			Tổng số			Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Vốn đầu tư phát triển	Vốn đầu tư phát triển	Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển					
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin		Sự nghiệp kinh tế	Tổng số				
	Tổng số		143.316	94.012	49.304	138.316	89.012	49.304	22.956	991	25.357	5.000	5.000		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động	72.377	70.470	1.907	67.377	65.470	1.907			1.907	5.000	5.000		
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	UBND các huyện, thành phố	13.945		13.945	13.945		13.945			13.945				Phân bổ theo tiêu chí
	Huyện Sơn Động		3.422		3.422	3.422		3.422			3.422				
	Huyện Lục Ngạn		2.966		2.966	2.966		2.966			2.966				
	Huyện Lục Nam		1.956		1.956	1.956		1.956			1.956				
	Huyện Hiệp Hòa		1.140		1.140	1.140		1.140			1.140				
	Huyện Tân Yên		1.004		1.004	1.004		1.004			1.004				
	Huyện Yên Thế		1.357		1.357	1.357		1.357			1.357				
	Huyện Lạng Giang		719		719	719		719			719				
	Huyện Yên Dũng		616		616	616		616			616				
	Huyện Việt Yên		582		582	582		582			582				
	Thành phố Bắc Giang		183		183	183		183			183				
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		6.034		6.034	6.034		6.034			6.034				

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng số		Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh		Ghi chú				
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp				Trong đó						
					Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
1	Trên dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	UBND các huyện, thành phố	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	Phân bổ theo tiêu chí	
	Huyện Sơn Động		1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481		
	Huyện Lục Ngạn		1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283	1.283		
	Huyện Lục Nam		846	846	846	846	846	846	846	846	846	846	846	846	846		
	Huyện Hiệp Hòa		494	494	494	494	494	494	494	494	494	494	494	494	494		
	Huyện Tân Yên		434	434	434	434	434	434	434	434	434	434	434	434	434		
	Huyện Yên Thế		587	587	587	587	587	587	587	587	587	587	587	587	587		
	Huyện Lạng Giang		311	311	311	311	311	311	311	311	311	311	311	311	311		
	Huyện Yên Dũng		267	267	267	267	267	267	267	267	267	267	267	267	267		
	Huyện Việt Yên		252	252	252	252	252	252	252	252	252	252	252	252	252		
	Thành phố Bắc Giang		79	79	79	79	79	79	79	79	79	79	79	79	79		
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		44.524	23.542	20.982	44.524	23.542	20.982	17.511	3.471							
1	Trên dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nông thôn, vùng khó khăn	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND các huyện, thành phố; Ban QLDA ĐTXD công trình DDON tỉnh; Cao đẳng miền núi Bắc Giang	39.752	22.241	17.511	39.752	22.241	17.511	17.511								
	Trong đó:																
1.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		870	0	870	870		870	870								
1.4	UBND các huyện, thành phố		9.641	0	9.641	9.641		9.641	9.641							Phân bổ theo tiêu chí	
	Huyện Sơn Động		2.366		2.366	2.366		2.366	2.366								

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng số				Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh		Ghi chú			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số			Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế							
	Huyện Lục Ngạn		2.050	2.050	2.050	2.050		2.050										
	Huyện Lục Nam		1.353	1.353	1.353	1.353		1.353										
	Huyện Hiệp Hòa		789	789	789	789		789										
	Huyện Tân Yên		694	694	694	694		694										
	Huyện Yên Thế		938	938	938	938		938										
	Huyện Lạng Giang		497	497	497	497		497										
	Huyện Yên Dũng		426	426	426	426		426										
	Huyện Việt Yên		402	402	402	402		402										
	Thành phố Bắc Giang		126	126	126	126		126										
2	Tiền dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	224	224	224	224		224						224				
3	Tiền dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh; UBND các huyện, thành phố	4.548	1.301	3.247	4.548	1.301	3.247						1.301	3.247			3.247
	Trong đó:																	
3.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		650	0	650	650		650							650			
3.2	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh		1.301	1.301		1.301	1.301							1.301				
3.3	UBND các huyện, thành phố		2.597	0	2.597	2.597		2.597							2.597			2.597
	Huyện Sơn Động		519	519	519	519		519						519				519
	Huyện Lục Ngạn		332	332	332	332		332						332				332
	Huyện Lục Nam		250	250	250	250		250						250				250
	Huyện Hiệp Hòa		332	332	332	332		332						332				332
	Huyện Tân Yên		332	332	332	332		332						332				332

STT	Danh mục dự án/Ngôi đang	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Ngân sách trung ương										Ngân sách tỉnh		Ghi chú		
			Tổng số		Trong đó				Vốn sự nghiệp				Trong đó				
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
	Huyện Yên Thế		250		250	250		250									
	Huyện Lạng Giang		187		187	187		187									
	Huyện Yên Dũng		187		187	187		187									
	Huyện Việt Yên		187		187	187		187									
	Thành phố Bắc Giang		21		21	21		21									
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		991		991	991		991									
1	Tiền dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện, thành phố	441		441	441		441									
1.1	Sở Thông tin và Truyền thông		110		110	110		110									
1.2	UBND các huyện, thành phố		331		331	331	0	331									
	Huyện Sơn Động		81		81	81		81									
	Huyện Lục Ngạn		71		71	71		71									
	Huyện Lục Nam		46		46	46		46									
	Huyện Hiệp Hòa		27		27	27		27									
	Huyện Tân Yên		24		24	24		24									
	Huyện Yên Thế		32		32	32		32									
	Huyện Lạng Giang		17		17	17		17									
	Huyện Yên Dũng		15		15	15		15									
	Huyện Việt Yên		14		14	14		14									
	Thành phố Bắc Giang		4		4	4		4									
2	Tiền dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND các huyện, thành phố	550		550	550		550									
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		138		138	138		138									
2.2	UBND các huyện, thành phố		412		412	412		412									



STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng số			Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh		Ghi chú	
			Trong đó		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển			Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin				Sự nghiệp kinh tế		
	Huyện Sơn Động		101		101	101				101					
	Huyện Lục Ngạn		88		88	88				88					
	Huyện Lục Nam		58		58	58				58					
	Huyện Hiệp Hòa		34		34	34				34					
	Huyện Tân Yên		30		30	30				30					
	Huyện Yên Thế		40		40	40				40					
	Huyện Lạng Giang		21		21	21				21					
	Huyện Yên Dũng		18		18	18				18					
	Huyện Việt Yên		17		17	17				17					
	Thành phố Bắc Giang		5		5	5				5					
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		5.445	0	5.445	5.445	0	5.445	5.445						
I	Tiền dự án 1: Nâng cao năng lực	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND các huyện, thành phố	3.557	0	3.557	3.557	0	3.557	3.557						
I.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		889	0	889	889		889	889						
I.2	UBND các huyện, thành phố		2.668	0	2.668	2.668		2.668	2.668						
	Huyện Sơn Động		655		655	655		655	655						
	Huyện Lục Ngạn		567		567	567		567	567						
	Huyện Lục Nam		374		374	374		374	374						
	Huyện Hiệp Hòa		218		218	218		218	218						
	Huyện Tân Yên		192		192	192		192	192						
	Huyện Yên Thế		260		260	260		260	260						
	Huyện Lạng Giang		138		138	138		138	138						
	Huyện Yên Dũng		118		118	118		118	118						

STT	Danh mục dự án/Nội dung	Chú đầu tư/Đơn vị thực hiện	Tổng số		Ngân sách trung ương						Ngân sách tỉnh		Ghi chú	
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển		
					Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế					
	Huyện Việt Yên		111		111	111		111	111					
	Thành phố Bắc Giang		35		35	35		35	35					
2	Tiền dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện, thành phố	1.888	0	1.888	1.888	0	1.888	1.888					
2.1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		292	0	292	292		292	292					
2.2	Sở Nông nghiệp và PTNT		100	0	100	100		100	100					
2.3	Sở Thông tin và Truyền thông		80	0	80	80		80	80					
2.4	UBND các huyện, thành phố		1.416	0	1.416	1.416		1.416	1.416					
	Huyện Sơn Đông		347		347	347		347	347					
	Huyện Lục Ngạn		301		301	301		301	301					
	Huyện Lục Nam		199		199	199		199	199					
	Huyện Hiệp Hòa		116		116	116		116	116					
	Huyện Tân Yên		102		102	102		102	102					
	Huyện Yên Thế		138		138	138		138	138					
	Huyện Lạng Giang		73		73	73		73	73					
	Huyện Yên Dũng		62		62	62		62	62					
	Huyện Việt Yên		59		59	59		59	59					
	Thành phố Bắc Giang		19		19	19		19	19					

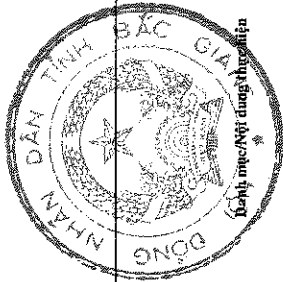
PHỤ LỤC II

**KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT
TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG**
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chủ đầu tư, đơn vị chủ trì thực hiện	Kế hoạch vốn 2022														Ghi chú	
		Tổng số		Ngân sách trung ương						Vốn ngân sách tỉnh							
		Trong đó		Vốn sự nghiệp						Trong đó		Vốn đầu tư phát triển					
		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
1		251.056	180.911	70.145	221.056	70.145	26.222	4.688	4.688	0	0	30.404	3.963	30.000	30.000		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	32.721	25.897	6.824	31.457	24.633	6.824	2.872	0	0	0	1.480	2.472	1.264	1.264		Phân bổ theo tiêu chí
	Hỗ trợ đất ở, nhà ở	13.904	13.904		12.640	12.640								1.264	1.264		
	Huyện Sơn Động	3.476	3.476		3.160	3.160								316	316		
	Huyện Lục Ngạn	3.476	3.476		3.160	3.160								316	316		
	Huyện Lục Nam	5.588	5.588		5.080	5.080								508	508		
	Huyện Yên Thế	1.232	1.232		1.120	1.120								112	112		
	Huyện Lạng Giang	132	132		120	120								12	12		
2	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	5.344		5.344	5.344		5.344	2.872	0	0	0	0	2.472				Phân bổ theo tiêu chí
	Huyện Sơn Động	934		934	934		934	492					442				
	Huyện Lục Ngạn	800		800	800		800	400					400				
	Huyện Lục Nam	2.500		2.500	2.500		2.500	1.300					1.200				
	Huyện Yên Thế	880		880	880		880	580					300				
	Huyện Lạng Giang	230		230	230		230	100					130				
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt	13.473	11.993	1.480	13.473	11.993	1.480	0	0	0	0	1.480	0				Kế hoạch CD 2021-2025 phân bổ theo tiêu chí. Năm 2022 ưu tiên phân bổ cho các xã huyện Lục Nam trước để về đích nông thôn mới năm 2023
3.1	Nước sinh hoạt phân tán	1.480	0	1.480	1.480	0	1.480	0	0	0	0	1.480	0				
	Huyện Sơn Động	240		240	240		240						240				
	Huyện Lục Ngạn	300		300	300		300						300				
	Huyện Lục Nam	820		820	820		820						820				
	Huyện Yên Thế	120		120	120		120						120				



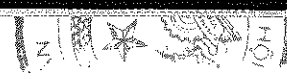
Kế hoạch vốn 2022

Stt	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư, đơn vị chủ trì thực hiện	Tổng số		Ngân sách trung ương										Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú			
			Tổng số	Trong đó	Tổng số		Trong đó		Vốn sự nghiệp						Tổng số	Trong đó				
					Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Sự nghiệp giao dực	Sự nghiệp nghiệp vụ	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp dân bảo xã hội	Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp		
	Huyện Lạng Giang		0																	
3.2	Nước sinh hoạt tập trung		11.993	11.993	11.993	11.993													Phân bổ theo tiêu chí	
	Huyện Sơn Động		11.393	11.393	11.393	11.393														
	Huyện Lục Ngạn		300	300	300	300														
	Huyện Lục Nam		300	300	300	300														
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Động, Yên Thế	8.846	8.846	8.846	8.846													SE phân bổ chi tiết cho dự án được duyệt	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		29.757	6.181	23.576	29.757	6.181	23.576	0	2.805	0	20.771	0							
1	Tiền dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Ban QL bảo tồn Tây Yên Thế các Ban QL rừng phòng hộ, các hạt kiểm lâm huyện	10.789	10.789	10.789	10.789						10.789								Phân bổ theo tiêu chí
2	Tiền dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được lưu quý, thức ăn cho gia súc gia cầm, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		18.968	6.181	12.787	18.968	6.181	12.787	0	2.805	0	9.982	0							Phân bổ theo tiêu chí
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được lưu quý trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động	8.986	6.181	2.805	8.986	6.181	2.805												
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thức ăn cho gia súc gia cầm, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		9.982	0	9.982	9.982	0	9.982				9.982								Sơn Động là huyện được hiện mở hình/dự án điểm
	- Huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động, UBND các xã	4.586	4.586	4.586							4.586								
	- Huyện Lục Ngạn	UBND các xã	2.777	2.777	2.777							2.777								
	- Huyện Lục Nam	UBND các xã	1.545	1.545	1.545							1.545								
	- Huyện Yên Thế	UBND các xã	993	993	993							993								
	- Huyện Lạng Giang	UBND các xã	81	81	81							81								

Stt	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chức danh tư vấn vị chủ trì thực hiện	Kế hoạch vốn 2022												Ghi chú	
			Ngân sách trung ương						Vốn ngân sách tỉnh							
			Tổng số			Trong đó			Tổng số			Trong đó				
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		104.733	100.621	4.112	89.733	85.621	4.112	0	0	0	4.112	0	15.000	15.000	
1	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		104.733	100.621	4.112	89.733	85.621	4.112						15.000	15.000	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã, thôn bản đặc biệt khó khăn		63.465	63.465		60.465	60.465							3.000	3.000	Phân bổ theo tiêu chí
	* Phân bổ cho các huyện, xã	UBND các huyện, xã	57.815	57.815		57.815	57.815									Chi tiết tại Biểu II.2
	- Huyện Sơn Động		23.850	23.850		23.850	23.850									
	- Huyện Lục Ngạn		17.837	17.837		17.837	17.837									
	- Huyện Lục Nam		10.043	10.043		10.043	10.043									
	- Huyện Yên Thế		5.601	5.601		5.601	5.601									
	- Huyện Lạng Giang		484	484		484	484									
	* Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn và cầu Suối Xá, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	BQLDA đầu tư xây dựng huyện Sơn Động	5.650	5.650		2.650	2.650							3.000	3.000	Vốn 10% đầu tư công trình liên xã
1.2	Duy tu bảo dưỡng công trình san đầu tư	UBND các xã	3.287	3.287	3.287	3.287							3.287			Phân bổ theo tiêu chí
	- Huyện Sơn Động		1.441	1.441	1.441	1.441							1.441			
	- Huyện Lục Ngạn		970	970	970	970							970			
	- Huyện Lục Nam		545	545	545	545							545			
	- Huyện Yên Thế		305	305	305	305							305			
	- Huyện Lạng Giang		26	26	26	26							26			
1.3	Thiết bị trạm y tế	UBND các xã	825	825	825	825							825			Phân bổ theo tiêu chí
	- Huyện Sơn Động		550	550	550	550							550			
	- Huyện Lục Nam		275	275	275	275							275			
1.4	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã, liên xã	Ban QLDA ĐTXD các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế	31.071	31.071		19.071	19.071							12.000	12.000	Phân bổ chi tiết cho dự án, được duyệt
1.5	Xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ		3.805	3.805		3.805	3.805									Phân bổ theo tiêu chí; Chi tiết tại Biểu II.2
	- Xây dựng, cải tạo chợ trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND các xã	761	761		761	761									

Kế hoạch vốn 2022

STT	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chức danh tư đơn vị chủ trì thực hiện	Tổng số		Ngân sách trung ương							Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó			
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế				Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế
	- Xây dựng, cải tạo chợ trên địa bàn huyện Lục Ngạn	UBND các xã	761	761	761	761										
	- Xây dựng, cải tạo chợ trên địa bàn huyện Lục Nam	UBND các xã	1.522	1.522	1.522	1.522										
	- Xây dựng, cải tạo chợ trên địa bàn huyện Yên Thế	UBND các xã	761	761	761	761										
1.6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã		2.280	2.280	2.280	2.280										Phân bổ theo tiêu chí; Chi tiết tại Biểu B12
	- Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND các xã	1.520	1.520	1.520	1.520										
	- Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã trên địa bàn huyện Lục Nam	UBND các xã	760	760	760	760										
Y	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		54.065	30.715	23.350	40.329	16.979	23.350	23.350	0	0	0	0	13.736	13.736	
1	Tiền án 1: Đầu tư mới hoạt động cũng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		34.798	30.715	4.083	21.062	16.979	4.083	4.083	0	0	0	0	13.736	13.736	
1.1	Đầu tư trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú	Ban QLDA ĐTXD CT Dân chúng và CN, BQLĐ ĐTXD các huyện	30.715	30.715		16.979	16.979		0					13.736	13.736	Số phân bổ chi tiết cho dự án được duyệt
1.2	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyên đổi số và xóa mù chữ		4.083		4.083	4.083		4.083	4.083	0	0	0	0			Phân bổ theo tiêu chí
	Đầu tư CSV/C chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo phục vụ giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.016		3.016	3.016		3.016	3.016							
	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	UBND huyện Sơn Động	1.067		1.067	1.067		1.067	1.067							
2	Tiền án 2: Đầu tư kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		2.913		2.913	2.913		2.913	2.913							Hỗ trợ 110 sinh viên đại học
	Hỗ trợ đồng tiền học phí, chi phí sinh hoạt tập... cho sinh viên học đại học của huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động	624		624	624		624	624							
	Hỗ trợ đồng tiền học phí, chi phí sinh hoạt tập... cho sinh viên học đại học của huyện Lục Ngạn	UBND huyện Lục Ngạn	544		544	544		544	544							



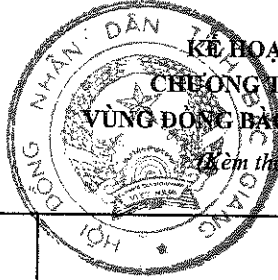
Kế hoạch vốn 2022															
Stt	Đanh mục/Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư; đơn vị chỉ trì thực hiện	Ngân sách trung ương						Vốn ngân sách tỉnh				Ghi chú		
			Tổng số		Trong đó		Vốn đầu tư phát triển		Tổng số		Trong đó				
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn đầu tư phát triển	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				Tổng số	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	
							Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế					Sự nghiệp đảm bảo Xã hội
	Hỗ trợ đồng tiền học phí, chi phí sinh hoạt học tập... cho sinh viên học đại học của huyện Lục Nam	UBND huyện Lục Nam	304	304	304	304	304	304							
	Hỗ trợ đồng tiền học phí, chi phí sinh hoạt học tập... cho sinh viên học đại học của huyện Yên Thế	UBND huyện Yên Thế	256	256	256	256	256	256							
	Hỗ trợ đồng tiền học phí, chi phí sinh hoạt học tập... cho sinh viên học đại học của huyện Lạng Giang	UBND huyện Lạng Giang	32	32	32	32	32	32							
	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc	Ban Dân tộc	1.153	1.153	1.153	1.153	1.153	1.153							
3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Sở LĐTB và XH; UBND các huyện; các cơ sở đào tạo nghề	14.089	14.089	14.089	14.089	14.089	14.089							Theo nhu cầu
	Tuyển truyền phổ biến pháp luật, hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng	UBND huyện Sơn Động	629	629	629	629	629	629							
	Tuyển truyền phổ biến pháp luật, hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng	UBND huyện Lục Ngạn	685	685	685	685	685	685							
	Tuyển truyền phổ biến pháp luật, hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng	UBND huyện Lục Nam	560	560	560	560	560	560							
	Tuyển truyền phổ biến pháp luật, hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng	UBND huyện Yên Thế	620	620	620	620	620	620							
	Tuyển truyền phổ biến pháp luật, hỗ trợ đào tạo sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng	UBND huyện Lạng Giang	515	515	515	515	515	515							
	Tuyển truyền phổ biến pháp luật, tổ chức phiên giao dịch việc làm, đào tạo lao động đi làm việc nước ngoài	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080							
	Mua sắm trang thiết bị	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lục Ngạn	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000							
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	Ban Dân tộc	2.265	2.265	2.265	2.265	2.265	2.265							
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Sở VHHTT và DL; UBND các huyện, xã	8.871	6.229	2.642	8.871	6.229	2.642	0	2.642	0	0	0		Phân bổ theo tiêu chí
I	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND huyện, xã	963	963	963	963	963	963							963

Stt	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư đơn vị chủ trì thực hiện	Kế hoạch vốn 2022												Ghi chú		
			Ngân sách trung ương						Vốn ngân sách tỉnh								
			Tổng số		Trong đó		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Trong đó		Vốn đầu tư phát triển				
Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp dân bào xã hội	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển					
2	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn	UBND huyện, xã	418		418		418		418								
3	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Nam	UBND huyện, xã	131		131		131		131								
4	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, du lịch, tôn tạo cảnh quan cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị liên biên của các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Yên Thế	UBND huyện, xã	6.360	6.229	131	6.360	6.229	131	131								
5	Kiểm sát, sun đảm, sun trữ, trung bày di sản văn hóa truyền thống dân tộc Tày, Nùng; hỗ trợ người dân người dân tộc thiểu số	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	999		999		999		999								
VIII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện Lục Ngạn	UBND huyện Sơn Động	1.883		1.883		1.883	0	1.883	0	0	0	0				Phân bổ theo tiêu chí
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động	684		684		684		684								
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện Lục Ngạn	UBND huyện Lục Ngạn	620		620		620		620								
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện Lục Nam	UBND huyện Lục Nam	283		283		283		283								
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện Yên Thế	UBND huyện Yên Thế	258		258		258		258								
	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện Lạng Giang	UBND huyện Lạng Giang	38		38		38		38								
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	UBND huyện Sơn Động	4.107		4.107		4.107	0	0	0	0	2.616	1.491				Phân bổ theo tiêu chí
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trên địa bàn huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động	1.218		1.218		1.218		1.218			1.054	164				

Kế hoạch vốn 2022																	
Stt	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư, đơn vị chủ trì thực hiện	Tổng số				Ngân sách trung ương								Vốn ngân sách tỉnh		Ghi chú
			Trong đó		Tổng số	Vốn sự nghiệp				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế		Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp			
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trên địa bàn huyện Lục Ngạn.	UBND huyện Lục Ngạn	857	857	857	857	0	0	0	0	0	0	0	857	0		
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trên địa bàn huyện Lục Ngạn.	UBND huyện Lục Ngạn	541	541	541	541	0	0	0	0	0	0	0	541	0		
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em trên địa bàn huyện Yên Thế	UBND huyện Yên Thế	316	316	316	316	0	0	0	0	0	0	0	316	0		
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.175	1.175	1.175	1.175	0	0	0	0	0	0	0	1.175	0		
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		896	896	896	896	0	0	0	0	0	0	0	896	0		Phân bổ theo tiêu chí
1	Nội dung 2: Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	UBND huyện Sơn Động	896	896	896	896	0	0	0	0	0	0	0	896	0		
	Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	UBND huyện Sơn Động	100	100	100	100	0	0	0	0	0	0	0	100	0		
	Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	UBND huyện Lục Ngạn	146	146	146	146	0	0	0	0	0	0	0	146	0		
	Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	UBND huyện Lục Ngạn	92	92	92	92	0	0	0	0	0	0	0	92	0		
	Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	UBND huyện Yên Thế	59	59	59	59	0	0	0	0	0	0	0	59	0		
	Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	UBND huyện Lạng Giang	51	51	51	51	0	0	0	0	0	0	0	51	0		
	Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Ban Dân tộc	448	448	448	448	0	0	0	0	0	0	0	448	0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		5.177	2.422	2.755	2.422	0	0	0	0	0	0	0	5.177	2.755	0	Phân bổ theo tiêu chí
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đóng góp	Ban Dân tộc, Sở Tư pháp, UBND các huyện	1.891	1.891	1.891	1.891	0	0	0	0	0	0	0	1.891	0		
	Biểu dương, tôn vinh, thăm hỏi, tặng quà, tuyên truyền	UBND huyện Sơn Động	91	91	91	91	0	0	0	0	0	0	0	91	0		

STT	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chỉ đạo tư, đơn vị chủ trì thực hiện	Kế hoạch vốn 2022												Chi chú		
			Ngân sách Trung ương						Vốn ngân sách tỉnh								
			Tổng số			Trong đó			Tổng số			Trong đó					
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
	Biên dưỡng, tôn vinh, thăm hỏi, tặng quà, tuyên truyền	UBND huyện Lạc Ngàn	151		151	151		151									
	Biên dưỡng, tôn vinh, thăm hỏi, tặng quà; tuyên truyền	UBND huyện Lạc Nam	55		55	55		55									
	Biên dưỡng, tôn vinh, thăm hỏi, tặng quà; tuyên truyền	UBND huyện Yên Thế	68		68	68		68									
	Biên dưỡng, tôn vinh, thăm hỏi, tặng quà; tuyên truyền	UBND huyện Lạng Giang	13		13	13		13									
	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN	Sở Tư pháp	300		300	300		300									
	Biên dưỡng, tôn vinh điển hình tiến tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	Ban Dân tộc	1.213		1.213	1.213		1.213									
2	Điều đr án 2: Ứng dụng công nghệ hàng tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Thông tin và Truyền thông	2.757	2.422	335	2.757	2.422	335			335						
3	Tiêu đr án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Các sở, cơ quan và UBND các huyện	529		529	529		529									
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	UBND huyện Sơn Đông	107		107	107		107									
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	UBND huyện Lạc Ngàn	71		71	71		71									
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	UBND huyện Lạc Nam	32		32	32		32									
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	UBND huyện Yên Thế	24		24	24		24									
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	UBND huyện Lạng Giang	4		4	4		4									
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Nông nghiệp và PTNT	30		30	30		30									
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Ban Dân tộc	141		141	141		141									

Stt	Danh mục/Nội dung thực hiện	Chủ đầu tư; đơn vị chủ trì thực hiện	Kế hoạch vốn 2022												Ghi chú
			Ngân sách trung ương						Vốn ngân sách tỉnh						
			Tổng số			Trong đó			Tổng số			Trong đó			
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Giáo dục và Đào tạo	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20		
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20		
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20		
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20		
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Y tế	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20		
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	Sở Tài chính	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20		

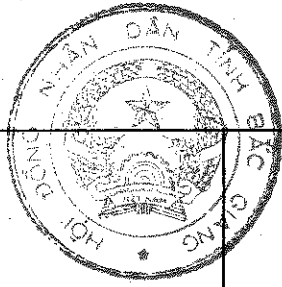


**KẾ HOẠCH VỐN GIAO CHO UBND CÁC HUYỆN, XÃ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG**

(Xem theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2022					
			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Tiêu dự án 1)			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2)		
			Tổng số	Vốn ngân sách trung ương		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp kinh tế
	TỔNG SỐ	73.882	63.900	63.900	0	9.982	0	9.982
I	HUYỆN LẠNG GIANG	565	484	484		81		81
1	Xã Hương Sơn	565	484	484		81		81
II	HUYỆN SON ĐỘNG	30.717	26.131	26.131		4.586		4.586
1	Thị trấn An Châu	1.087	912	912		175		175
2	Xã Long Sơn	774	652	652		122		122
3	Xã Tuấn Đạo	1.087	912	912		175		175
4	TT. Tây Yên Tử	1.760	1.504	1.504		256		256
5	Xã Dương Hưu	2.501	2.250	2.250		251		251
6	Xã Hữu Sản	1.784	1.515	1.515		269		269
7	Xã An Lạc	1.850	1.579	1.579		271		271
8	Xã Vân Sơn	1.768	1.503	1.503		265		265
9	Xã Lệ Viễn	1.783	1.521	1.521		262		262
10	Xã Vĩnh An	1.809	1.548	1.548		261		261
11	Xã An Bá	1.779	1.518	1.518		261		261
12	Xã Yên Định	1.788	1.525	1.525		263		263
13	Xã Cẩm Đàn	2.599	2.323	2.323		276		276
14	Xã Thanh Luận	1.772	1.506	1.506		266		266
15	Xã Đại Sơn	2.540	2.279	2.279		261		261
16	Xã Phúc Sơn	1.833	1.559	1.559		274		274



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2022					
			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Tiểu dự án 1)			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2)		
			Tổng số	Vốn ngân sách trung ương		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp kinh tế
17	Xã Giáo Liêm	1.798	1.525	1.525		273	273	
18	Huyện điểm	405	0			405	405	
III	HUYỆN LỤC NGẠN	21.375	18.598	18.598		2.777	2.777	
1	Xã Sa Lý	1.710	1.460	1.460		250	250	
2	Xã Phong Minh	1.730	1.474	1.474		256	256	
3	Xã Phong Vân	1.768	1.511	1.511		257	257	
4	Xã Tân Sơn	3.508	3.268	3.268		240	240	
5	Xã Cẩm Sơn	2.463	2.222	2.222		241	241	
6	Xã Hộ Đáp	1.736	1.486	1.486		250	250	
7	Xã Sơn Hải	1.731	1.475	1.475		256	256	
8	Xã Phú Nhuận	1.804	1.538	1.538		266	266	
9	Xã Đèo Gia	1.775	1.515	1.515		260	260	
10	Xã Tân Lập	1.087	912	912		175	175	
11	Xã Kim Sơn	515	434	434		81	81	
12	Xã Thanh Hải	258	217	217		41	41	
13	Xã Biên Sơn	258	217	217		41	41	
14	Xã Tân Hoa	774	652	652		122	122	
15	Xã Kiên Thành	258	217	217		41	41	
IV	HUYỆN LỤC NAM	13.870	12.325	12.325		1.545	1.545	
1	Xã Bình Sơn	2.490	2.249	2.249		241	241	
2	Xã Lục Sơn	1.729	1.488	1.488		241	241	
3	Xã Trường Sơn	1.717	1.479	1.479		238	238	
4	Xã Vô Tranh	3.264	3.020	3.020		244	244	
5	Xã Trường Giang	774	652	652		122	122	
6	Xã Nghĩa Phương	1.087	912	912		175	175	



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2022					
			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Tiêu dự án 1)			Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiêu dự án 2)		
			Tổng số	Vốn ngân sách trung ương		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp kinh tế
11	Xã Tam Dị	2.035	1.873	1.873		162		162
12	Xã Bảo Sơn	774	652	652		122		122
V	HUYỆN YÊN THẾ	7.355	6.362	6.362		993		993
1	Xã Đồng Vương	2.277	2.040	2.040		237		237
2	Xã Đồng Tiến	1.087	912	912		175		175
3	Xã Canh Nậu	1.848	1.673	1.673		175		175
4	Xã Tiến Thắng	774	652	652		122		122
5	Xã Đồng Hưu	596	434	434		162		162
6	Xã Tân Hiệp	258	217	217		41		41
7	Xã Đông Sơn	515	434	434		81		81

Ghi chú:

- UBND huyện giao kế hoạch chi tiết danh mục công trình và các dự án, mô hình

- Vốn Dự án 4 đã bao gồm cả vốn cải tạo, nâng cấp trạm y tế (xã Cẩm Đàn, xã Đại Sơn, xã Vô Tranh), chợ (xã Dương Hưu, xã Cẩm Sơn, xã Bình Sơn, xã Vô Tranh, xã Canh Nậu)

PHỤ LỤC III

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022, TỈNH BẮC GIANG**
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số xã phân bổ vốn	Kế hoạch xã phấn đấu đạt chuẩn NTM 2022	Tổng kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó		Ghi chú
					Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Kế hoạch vốn Sự nghiệp	
	Tổng số	84	8	305.480	245.270	60.210	
1	Huyện Sơn Động	15	1	36.082	36.082		
2	Huyện Lục Ngạn	16	2	43.793	43.793		
3	Huyện Lục Nam	13	3	39.843	39.843		
4	Huyện Yên Thế	5	2	16.400	16.400		
5	Huyện Lạng Giang	7		21.630	21.630		
6	Huyện Tân Yên	5		15.450	15.450		
7	Huyện Hiệp Hoà	7		21.964	21.964		
8	Huyện Yên Dũng	8		25.388	25.388		
9	Huyện Việt Yên	8		24.720	24.720		

(Ghi chú: Nguồn sự nghiệp chưa phân bổ chi tiết, do chưa có Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính)

Giao cho: UBND huyện Sơn Động

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔ TÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	36.082	
1	Xã Tuấn Đạo	3.913	
2	Xã Long Sơn	3.257	
3	Xã Vĩnh An	2.224	
4	Xã Yên Định	2.224	
5	Xã Dương Hưu	2.224	
6	Xã Đại Sơn	2.224	
7	Xã Giáo Liêm	2.224	
8	Xã Hữu Sản	2.224	
9	Xã Lệ Viễn	2.224	
10	Xã Phúc Sơn	2.224	
11	Xã Thanh Luận	2.224	
12	Xã Vân Sơn	2.224	
13	Xã An Bá	2.224	
14	Xã Cẩm Đàn	2.224	
15	Xã An Lạc	2.224	

Giao cho: UBND huyện Lục Ngạn

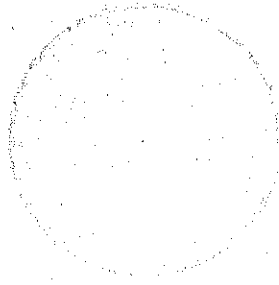
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**



(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	43.793	
1	Xã Phi Điền	3.913	
2	Xã Tân Hoa	3.913	
3	Xã Trù Hựu	3.257	
4	Xã Nam Dương	3.257	
5	Xã Kiên Thành	3.257	
6	Xã Quý Sơn	3.090	
7	Xã Thanh Hải	3.090	
8	Xã Sa Lý	2.224	
9	Xã Phong Minh	2.224	
10	Xã Cẩm Sơn	2.224	
11	Xã Tân Sơn	2.224	
12	Xã Phong Vân	2.224	
13	Xã Sơn Hải	2.224	
14	Xã Hộ Đáp	2.224	
15	Xã Phú Nhuận	2.224	
16	Xã Đèo Gia	2.224	



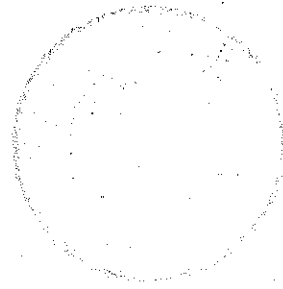
Giao cho: UBND huyện Lục Nam

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	39.843	
1	Xã Yên Sơn	3.913	
2	Xã Vũ Xá	3.913	
3	Xã Trường Giang	3.913	
4	Xã Tam Dị	3.257	
5	Xã Nghĩa Phương	3.257	
6	Xã Đan Hội	3.257	
7	Xã Thanh Lâm	3.257	
8	Xã Trường Sơn	2.224	
9	Xã Vô Tranh	2.224	
10	Xã Bình Sơn	2.224	
11	Xã Lục Sơn	2.224	
12	Xã Bảo Đài	3.090	
13	Xã Đông Hưng	3.090	



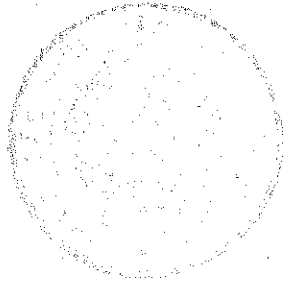
Giao cho: UBND huyện Yên Thế

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	16.400	
1	Xã Tam Hiệp	3.916	
2	Xã Đồng Kỳ	3.913	
3	Xã Hồng Kỳ	3.257	
4	Xã Đồng Vương	2.224	
5	Xã Đồng Tâm	3.090	



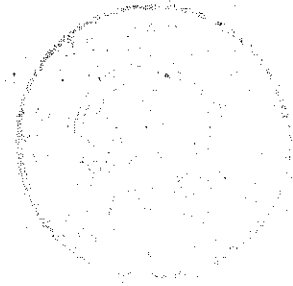
Giao cho: UBND huyện Lạng Giang

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	21.630	
1	Xã Quang Thịnh	3.090	
2	Xã Nghĩa Hòa	3.090	
3	Xã Tân Hưng	3.090	
4	Xã Đại Lâm	3.090	
5	Xã Mỹ Thái	3.090	
6	Xã Nghĩa Hưng	3.090	
7	Xã Tân Dĩnh	3.090	



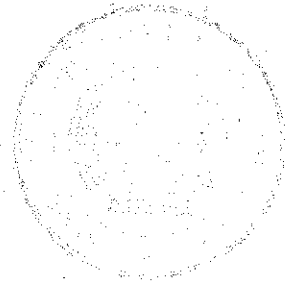
Giao cho: UBND huyện Tân Yên

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

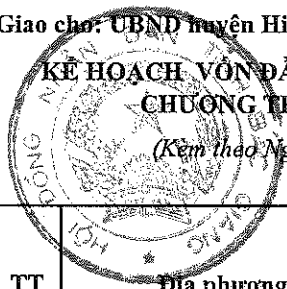
(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	15.450	
1	Xã Quế Nham	3.090	
2	Xã Phúc Sơn	3.090	
3	Xã Ngọc Châu	3.090	
4	Xã Phúc Hòa	3.090	
5	Xã Hợp Đức	3.090	



Giao cho: UBND huyện Hiệp Hoà



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 <i>(đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)</i>	Ghi chú
	Tổng số	21.964	
1	Xã Mai Đình	3.257	
2	Xã Châu Minh	3.257	
3	Xã Danh Thắng	3.090	
4	Xã Hùng Sơn	3.090	
5	Xã Thanh Vân	3.090	
6	Xã Mai Trung	3.090	
7	Xã Đông Lỗ	3.090	

Giao cho: UBND huyện Yên Dũng

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	25.388	
1	Xã Tân Liễu	3.257	
2	Xã Nội Hoàng	3.257	
3	Xã Yên Lư	3.257	
4	Xã Đồng Phúc	3.257	
5	Xã Xuân Phú	3.090	
6	Xã Tiến Dũng	3.090	
7	Xã Tư Mại	3.090	
8	Xã Cảnh Thụy	3.090	

Giao cho: UBND huyện Việt Yên

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kam theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển phân bổ năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển nguồn sang)	Ghi chú
	Tổng số	24.720	
1	Xã Quảng Minh	3.090	
2	Xã Hồng Thái	3.090	
3	Xã Tăng Tiến	3.090	
4	Xã Hương Mai	3.090	
5	Xã Việt Tiến	3.090	
6	Xã Thượng Lan	3.090	
7	Xã Tỵ Lạn	3.090	
8	Xã Vân Trung	3.090	

